KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC *Phụ lục số 01*

TỔNG HỢP DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CHƯA THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ XỬ LÝ TÀI CHÍNH, XỬ LÝ KHÁC

Năm kiểm toán: 2025 (niên độ ngân sách năm 2024; thời gian thực hiện kiến nghị kiểm toán: tính đến ngày 30/09/2026

ĐVT: đồng

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
	Tổng cộng toàn ngành	**7,050,943,729,353**	**2,469,199,930,786**	**4,581,743,798,567**	
A1	**KTNN chuyên ngành Ia (trước sắp xếp)**	2,672,594,854	1,919,131,854	753,463,000	
	Tổng hợp các báo cáo kiểm toán (số liệu mật, chỉ tổng hợp số tổng)	2,672,594,854	1,919,131,854	753,463,000	
A2	**KTNN chuyên ngành Ib (trước sắp xếp)**	36,730,557,832	21,795,048,447	14,935,509,385	
	Tổng hợp các báo cáo kiểm toán (số liệu mật, chỉ tổng hợp số tổng)	36,730,557,832	21,795,048,447	14,935,509,385	
A3	**KTNN chuyên ngành II (trước sắp xếp)**	3,747,803,704	1,727,821,906	2,019,981,798	
1	**Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2024 của Bộ Tư pháp và Chuyên đề Việc quản lý, sử dụng, sắp xếp lại và xử lý nhà, đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 tại Bộ Tư pháp**	288,852,748	-	288,852,748	
1.1	*Cục Kế hoạch - Tài chính*	288,852,748	-	288,852,748	
2	**Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2024 và kiểm toán việc quản lý, sử dụng, sắp xếp lại và xử lý nhà, đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 tại Bộ Công Thương**	2,008,622,773	1,617,237,570	391,385,203	
2.1	*Cải tạo sửa chữa trụ sở Bộ Công Thương tại số 23 Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội*	24,867,890	24,867,890	-	
2.2	*Cục Hóa chất*	258,520,000	258,520,000	-	
2.3	*Cục Xúc tiến thương mại*	465,705,991	465,705,991	-	
2.4	*Ký túc xá 9 tầng - Trường Đào tạo, bồi dưỡng Cán bộ Công Thương Trung ương*	23,687,395	23,687,395	-	
2.5	*Trường Đại học công nghiệp thành phố Hồ Chí Minh*	391,385,203	-	391,385,203	
2.6	*Vụ Kế hoạch, tài chính và Quản lý doanh nghiệp*	164,000,000	164,000,000	-	
2.7	*Đầu tư Trụ sở Cục Quản lý thị trường tỉnh Hà Tĩnh*	21,415,080	21,415,080	-	
2.8	*Đầu tư Trụ sở Cục Quản lý thị trường tỉnh Nghệ An*	11,506,000	11,506,000	-	
2.9	*Đầu tư Trụ sở Cục Quản lý thị trường tỉnh Quảng Ngãi*	54,283,000	54,283,000	-	
2.10	*Đầu tư Trụ sở Cục Quản lý thị trường tỉnh Vĩnh Long*	191,680,643	191,680,643	-	
2.11	*Đầu tư Trụ sở Cục Quản lý thị trường và Đội Quản lý thị trường số 1 tỉnh An Giang*	1,873,309	1,873,309	-	
2.12	*Đầu tư Trụ sở Cục và Đội Quản lý thị trường tỉnh Bình Định*	1,739,382	1,739,382	-	
2.13	*Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng và hạng mục phụ trợ của Trường Cao đẳng Công nghiệp Việt Đức*	49,816,390	49,816,390	-	
2.14	*Đầu tư xây dựng Trụ sở Cục Quản lý thị trường tỉnh Hà Nam*	12,462,548	12,462,548	-	
2.15	*Đầu tư xây dựng Trụ sở Cục Quản lý thị trường tỉnh Quảng Bình*	168,527,597	168,527,597	-	
2.16	*Đầu tư xây dựng Trụ sở Cục Quản lý thị trường tỉnh Thái Bình*	138,062,000	138,062,000	-	
2.17	*Đầu tư xây dựng Trụ sở Cục Quản lý thị trường và Đội Quản lý thị trường cơ động tỉnh Bến Tre*	7,351,741	7,351,741	-	
2.18	*Đầu tư xây dựng nhà hiệu bộ và các công trình phụ trợ Trường Cao đẳng Du lịch và Thương mại*	21,738,604	21,738,604	-	

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
3	**Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2024; việc quản lý, sử dụng, sắp xếp lại và xử lý nhà, đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 tại Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)**	1,450,328,183	110,584,336	1,339,743,847	
3.1	*Cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi (cơ sở 1)*	29,384,336	29,384,336	-	
3.2	*Tăng cường năng lực nghiên cứu và làm việc cho Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam*	81,200,000	81,200,000	-	
3.3	*Viện Chăn nuôi*	1,339,743,847	-	1,339,743,847	
A4	**KTNN chuyên ngành III (trước sắp xếp)**	31,550,595,801	3,547,109,512	28,003,486,289	
1	**Báo cáo Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công và Kiểm toán việc quản lý, sử dụng, sắp xếp lại và xử lý nhà, đất theo Nghị quyết số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 tại Bộ Giáo dục và Đào tạo**	554,368,198	23,100,000	531,268,198	
1.1	*Trường Đại học Nha Trang*	23,100,000	23,100,000	-	
1.2	*Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh*	531,268,198	-	531,268,198	
2	**Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công và Kiểm toán việc quản lý, sử dụng, sắp xếp lại và xử lý nhà, đất theo Nghị quyết số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/202 và Kiểm toán việc quản lý và sử dụng kinh phí nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia giai đoạn 2023-2024 tại Bộ Khoa học và Công nghệ**	26,304,840,682	2,619,590,322	23,685,250,360	
2.1	*Văn phòng các Chương trình khoa học và công nghệ quốc gia*	1,860,134,360	19,813,200	1,840,321,160	
2.2	*Văn phòng các Chương trình trọng điểm cấp nhà nước*	6,859,329,816	2,151,127,616	4,708,202,200	
2.3	*Vụ Khoa học Xã hội, Nhân văn và Tự nhiên*	248,000,000	248,000,000	-	
2.4	*Vụ Khoa học kỹ thuật và công nghệ*	17,222,837,000	86,110,000	17,136,727,000	
2.5	*Vụ Kế hoạch -Tài chính*	114,539,506	114,539,506	-	
3	**Kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công và Kiểm toán việc quản lý, sử dụng, sắp xếp lại và xử lý nhà, đất theo Nghị quyết số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 tại Bộ Y tế**	4,165,966,884	378,999,153	3,786,967,731	
3.1	*Bệnh viện Tai Mũi Họng Trung ương*	472,709,978	-	472,709,978	
3.2	*Dự án Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Phụ Sản Trung ương cơ sở 1 - Giai đoạn 2*	57,088,583	57,088,583	-	
3.3	*Dự án Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Thống Nhất giai đoạn 2*	208,237,704	208,237,704	-	
3.4	*Dự án Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Thống Nhất giai đoạn 3*	113,672,866	113,672,866	-	
3.5	*Trường Đại học Y tế công cộng*	3,314,257,753	-	3,314,257,753	
4	**BCKT Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo**	525,420,037	525,420,037	-	
4.1	*Bộ Giáo dục và Đào tạo*	525,420,037	525,420,037	-	
A5	**KTNN chuyên ngành IV (trước sắp xếp)**	471,783,165,239	13,397,857,380	458,385,307,859	
1	**Báo cáo kiểm toán Hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư dự án kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc**	5,894,738,347	1,687,901,347	4,206,837,000	
1.1	*Dự án kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc*	5,894,738,347	1,687,901,347	4,206,837,000	*Ban Quản lý dự án 2*

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
2	**Hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối từ QL.1A giao với đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình bằng nút giao Liêm Sơn đi qua huyện Bình Lục giao với đường QL.21A, QL.21B, đường nối hai cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Hà Nội - Ninh Bình; kết nối hai di tích quốc gia đặc biệt là đền Trần Thương (tỉnh Hà Nam) và Khu di tích lịch sử - Văn hóa đền Trần (tỉnh Nam Định)**	109,813,431	109,813,431	-	
2.1	*Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng tỉnh Hà Nam*	109,813,431	109,813,431	-	*Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Hà Nam*
3	**Hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án ĐTXD đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1 (dự án thành phần 2)**	51,015,930,000	-	51,015,930,000	
3.1	*Chủ đầu tư: Ban Quản lý Dự án 85*	51,015,930,000	-	51,015,930,000	*Ban Quản lý Dự án 85*
4	**Hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn qua địa bàn Thành phố Hải phòng và 09km trên địa bàn tỉnh Thái Bình theo hình thức đối tác công tư**	49,224,589,851	-	49,224,589,851	
4.1	*Công ty trách nhiệm hữu hạn Đầu tư đường ven biển Hải Phòng*	49,224,589,851	-	49,224,589,851	*Công ty trách nhiệm hữu hạn Đầu tư đường ven biển Hải Phòng*
5	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án xây dựng tuyến đường bộ trên cao dọc đường vành đai 2 đoạn từ cầu Vĩnh Tuy đến ngã Tư Sở, kết hợp với mở rộng theo quy hoạch phần đi bằng đoạn từ Vĩnh Tuy đến Ngã Tư Vọng theo hình thức Hợp đồng BT**	122,359,341,000	-	122,359,341,000	
5.1	*Dự án xây dựng tuyến đường bộ trên cao dọc đường vành đai 2 đoạn từ cầu Vĩnh Tuy đến ngã Tư Sở, kết hợp với mở rộng theo quy hoạch phần đi bằng đoạn từ Vĩnh Tuy đến Ngã Tư Vọng theo hình thức Hợp đồng BT*	122,359,341,000	-	122,359,341,000	*Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần*
6	**Báo cáo kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án xây dựng đường cao tốc Bến Lức - Long Thành tại Ban quản lý dự án các đường cao tốc phía Nam**	194,155,153,066	7,983,938,602	186,171,214,464	
6.1	*Chủ đầu tư: Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV*	194,155,153,066	7,983,938,602	186,171,214,464	*Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV*
7	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Xây dựng nút giao thông An Phú, thành phố Thủ Đức**	28,546,491,544	2,518,650,000	26,027,841,544	
7.1	*Dự án Xây dựng nút giao thông An Phú, thành phố Thủ Đức*	28,546,491,544	2,518,650,000	26,027,841,544	*Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông TP Hồ Chí Minh*
8	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn Rạch Sỏi - Bến Nhất, Gò Quao - Vĩnh Thuận**	192,987,000	-	192,987,000	
8.1	*Dự án đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn Rạch Sỏi - Bến Nhất, Gò Quao - Vĩnh Thuận*	192,987,000	-	192,987,000	Ban Quản lý Dự án Đường Hồ Chí Minh
9	**Báo cáo kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư dự án hoàn thiện đường ven biển 129 (Võ Chí Công)**	1,097,554,000	1,097,554,000	-	
9.1	*Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Giao thông tỉnh Quảng Nam*	1,097,554,000	1,097,554,000	-	*Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Giao thông và Nông nghiệp Đà Nẵng.*

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
10	**Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án thành phần 1A của Dự án đầu tư xây dựng đoạn Tân Vạn - Nhơn Trạch giai đoạn 1 thuộc đường Vành đai 3 Thành phố Hồ Chí Minh; Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Rạch Miễu 2 nối tỉnh Tiền Giang và tỉnh Bến Tre**	19,186,567,000	-	19,186,567,000	
10.1	*Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Rạch Miễu 2 nối tỉnh Tiền Giang và tỉnh Bến Tre*	19,186,567,000	-	19,186,567,000	Ban Quản lý dự án Mỹ Thuận
A7	**KTNN chuyên ngành VI (trước sắp xếp)**	78,397,846,019	78,397,846,019	-	
1	**Kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2024 của Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP**	78,397,846,019	78,397,846,019	-	
1.1	*Tổng công ty Hàng không Việt Nam*	78,397,846,019	78,397,846,019	-	Tổng công ty Hàng không Việt Nam
A8	**KTNN chuyên ngành VII (trước sắp xếp)**	120,865,837,545	1,187,611	120,864,649,934	
1	**Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2024 của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam và chuyên đề việc giao dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp tại BHXH Việt Nam theo Nghị quyết số 09/2021/UBTVQH15 ngày 08/12/2021 của UBTVQH khóa XV.**	120,865,837,545	1,187,611	120,864,649,934	
1.1	*Bảo hiểm Xã hội Việt Nam*	86,031,231,635	1,187,611	86,030,044,024	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam
1.2	*Bảo hiểm Xã hội thành phố Cần Thơ*	1,720,157,072	-	1,720,157,072	Bảo hiểm Xã hội thành phố Cần Thơ
1.3	*Bảo hiểm Xã hội thành phố Hà Nội*	3,875,364,069	-	3,875,364,069	Bảo hiểm Xã hội thành phố Hà Nội
1.4	*Bảo hiểm Xã hội thành phố Hải Phòng*	1,429,550,059	-	1,429,550,059	Bảo hiểm Xã hội thành phố Hải Phòng
1.5	*Bảo hiểm Xã hội thành phố Hồ Chí Minh*	14,096,313,268	-	14,096,313,268	Bảo hiểm Xã hội thành phố Hồ Chí Minh
1.6	*Bảo hiểm Xã hội thành phố Đà Nẵng*	352,474,746	-	352,474,746	Bảo hiểm Xã hội thành phố Đà Nẵng
1.7	*Bảo hiểm Xã hội tỉnh Hưng Yên*	1,088,984,604	-	1,088,984,604	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Hưng Yên
1.8	*Bảo hiểm Xã hội tỉnh Lạng Sơn*	414,151,567	-	414,151,567	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Lạng Sơn
1.9	*Bảo hiểm Xã hội tỉnh Nghệ An*	3,766,418,746	-	3,766,418,746	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Nghệ An
1.10	*Bảo hiểm Xã hội tỉnh Ninh Bình*	709,351,242	-	709,351,242	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Ninh Bình
1.11	*Bảo hiểm Xã hội tỉnh Phú Thọ*	274,276,276	-	274,276,276	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Phú Thọ
1.12	*Bảo hiểm Xã hội tỉnh Quảng Ninh*	425,441,892	-	425,441,892	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Quảng Ninh
1.13	*Bảo hiểm Xã hội tỉnh Thái Nguyên*	314,743,429	-	314,743,429	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Thái Nguyên
1.14	*Bảo hiểm Xã hội tỉnh Tây Ninh*	360,866,114	-	360,866,114	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Tây Ninh
1.15	*Bảo hiểm Xã hội tỉnh Đắk Lắk*	201,327,989	-	201,327,989	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Đắk Lắk
1.16	*Bảo hiểm Xã hội tỉnh Đồng Nai*	3,823,881,421	-	3,823,881,421	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Đồng Nai
1.17	*Bảo hiểm Xã hội tỉnh Đồng Tháp*	841,611,428	-	841,611,428	Bảo hiểm Xã hội tỉnh Đồng Tháp
1.18	*Cải tạo, mở rộng Trụ sở BHXH tỉnh Phú Thọ*	56,677,374	-	56,677,374	Cải tạo, mở rộng Trụ sở BHXH tỉnh Phú Thọ
1.19	*Trụ sở BHXH huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương*	343,656,000	-	343,656,000	*Bảo hiểm Xã hội TP Hồ Chí Minh*
1.20	*Trụ sở BHXH huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh*	7,699,763	-	7,699,763	Trụ sở BHXH huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
1.21	*Trụ sở BHXH thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương*	258,498,851	-	258,498,851	*Bảo hiểm Xã hội TP Hồ Chí Minh*
1.22	*Trụ sở BHXH thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương*	473,160,000	-	473,160,000	*Bảo hiểm Xã hội TP Hồ Chí Minh*
A9	**KTNN KV I (trước sắp xếp)**	197,864,685,837	41,993,938,118	155,870,747,719	
1	**Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2024 của thành phố Hà Nội**	115,112,436,189	41,500,374,278	73,612,061,911	
1.1	UBND quận Hoàng Mai	3,687,236,556	1,230,203,556	2,457,033,000	
1.2	UBND quận Long Biên	22,745,893,605	18,651,451,605	4,094,442,000	
1.3	UBND quận Nam Từ Liêm	32,890,282,826	1,831,095,745	31,059,187,081	
1.4	Sở Tài chính thành phố Hà Nội	4,194,000,000	-	4,194,000,000	
1.5	Ủy ban nhân dân huyện Ba Vì	2,000,227,612	581,625,254	1,418,602,358	
1.6	Ủy ban nhân dân huyện Hoài Đức	10,860,046,200	1,296,362,745	9,563,683,455	
1.7	Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Đức	2,123,509,176	721,764,836	1,401,744,340	
1.8	Ủy ban nhân dân huyện Sóc Sơn	52,555,341	52,555,341	-	
1.9	Ủy ban nhân dân huyện Thanh Trì	1,889,935,000	288,833,000	1,601,102,000	
1.10	Ủy ban nhân dân huyện Thường Tín	15,011,296,163	10,052,054,774	4,959,241,389	
1.11	Ủy ban nhân dân huyện Thạch Thất	375,320,000	375,320,000	-	
1.12	Ủy ban nhân dân quận Thanh Xuân	930,145,411	263,126,804	667,018,607	
1.13	Ủy ban nhân dân quận Đống Đa	4,681,226,252	4,480,551,252	200,675,000	
1.14	Huyện Đông Anh	3,119,928,813	229,367,771	2,890,561,042	
1.15	Huyện Gia Lâm	4,664,930,973	1,096,899,016	3,568,031,957	
1.16	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và nông nghiệp thành phố Hà Nội	5,885,902,262	349,162,579	5,536,739,683	
2	**Báo cáo kiểm toán việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công của các bệnh viện công lập giai đoạn 2023-2024 trên địa bàn thành phố Hà Nội**	43,055,695,830	-	43,055,695,830	
2.1	Bệnh viện Phụ sản Hà Nội	33,940,420,641	-	33,940,420,641	
2.2	Bệnh viện Tim Hà Nội	4,947,283,052	-	4,947,283,052	
2.3	Bệnh viện Đa khoa Xanh Pôn	3,053,784,155	-	3,053,784,155	
2.4	Bệnh viện Ung Bướu Hà Nội	1,114,207,982	-	1,114,207,982	
3	**Báo cáo kiểm toán hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị giai đoạn 2021-2024 trên địa bàn thành phố Hà Nội**	94,674,434	94,674,434	-	
3.1	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội	94,674,434	94,674,434	-	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội
4	**BCKT NSĐP NĂM 2024 Sơn La**	27,558,699,919	-	27,558,699,918	
4.1	Sở Tài chính	27,558,699,919	-	27,558,699,918	Sở Tài chính
5	**BCKT: Đề án ổn định dân cư phát triển kinh tế - xã hội vùng TĐC thủy điện Sơn La và Hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn giai đoạn 2021-2024 trên địa bàn tỉnh Sơn La**	12,043,179,465	398,889,406	11,644,290,059	
5.1	Sở Tài chính	274,650,894	274,650,894	-	Sở Tài chính
5.2	Bệnh viện Đa khoa Mường La	108,015,599	-	108,015,599	
5.3	UBND huyện Mường La	6,657,451,000	-	6,657,451,000	BQLDA Đầu tư xây dựng Mường La
5.4	UBND huyện Quỳnh Nhai	5,003,061,972	124,238,512	4,878,823,460	BQLDA Đầu tư xây dựng Quỳnh Nhai
A10	**KTNN KV II (trước sắp xếp)**	699,836,199,112	234,011,444,120	465,824,754,992	
1	**Báo cáo kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Cơ sở hạ tầng (CSHT) thuộc Trung tâm điện lực (TTĐL) Quảng Trạch và Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch I**	240,852,024,760	-	240,852,024,760	
1.1	*Ban Quản lý dự án Điện 2 - Chi nhánh tập đoàn điện lực Việt Nam*	240,852,024,760	-	240,852,024,760	
2	**Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2024 của tỉnh Nghệ An**	342,668,372,953	157,576,738,021	185,091,634,932	
2.1	*Bệnh viện hữu nghị tỉnh Xiêng Khoảng, Lào*	352,701,000	352,701,000	-	
2.2	*Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Thủy lợi Bắc Nghệ An*	3,065,992,584	3,065,992,584	-	

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
2.3	*Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Thủy lợi Nam Nghệ An*	2,596,800,340	2,596,800,340	-	
2.4	*Cầu vượt đường sắt tại đường N2 - Khu kinh tế Đông Nam*	321,723,000	321,723,000	-	
2.5	*Dự án xây dựng Bệnh viện Ung bướu Nghệ An giai đoạn 2*	658,067,758	658,067,758	-	
2.6	*Sở Giáo dục và Đào tạo Nghệ An*	950,896,754	950,896,754	-	
2.7	*Sở Nông nghiệp và Môi trường Nghệ An*	1,990,673,466	1,562,544,866	428,128,600	
2.8	*Sở Tài chính Nghệ An*	84,473,363,896	83,113,696,374	1,359,667,522	
2.9	*Sở Y tế Nghệ An*	8,164,660,810	319,350,000	7,845,310,810	
2.10	*Xây dựng cơ sở vật chất Bệnh viện Mắt Nghệ An*	11,827,000	11,827,000	-	
2.11	*Xây dựng mới nhà điều trị và các hạng mục phụ trợ Bệnh viện Y học cổ truyền*	33,319,000	33,319,000	-	
2.12	*Xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ đào tạo sinh viên Lào tại Trường Cao đẳng sư phạm Nghệ An*	210,745,000	210,745,000	-	
2.13	*Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh Nghệ An*	175,458,528,000	-	175,458,528,000	
2.14	*Đường N3 nối Quốc lộ 1A vào Khu công nghiệp Hoàng Mai I*	71,868,000	71,868,000	-	
2.15	*Đường giao thông nối Vinh - Cửa Lò (giai đoạn 2)*	2,913,509,624	2,913,509,624	-	
2.16	*Đường giao thông nối từ Quốc lộ 7C (Đô Lương) đến đường Hồ Chí Minh (Tân Kỳ)*	408,239,043	408,239,043	-	
2.17	*Ủy ban nhân dân huyện Anh Sơn*	954,196,735	954,196,735	-	
2.18	*Ủy ban nhân dân huyện Diễn Châu*	4,734,019,000	4,734,019,000	-	
2.19	*Ủy ban nhân dân huyện Kỳ Sơn*	4,013,967,908	4,013,967,908	-	
2.20	*Ủy ban nhân dân huyện Nam Đàn*	2,354,232,336	2,354,232,336	-	
2.21	*Ủy ban nhân dân huyện Quỳ Châu*	4,586,651,400	4,586,651,400	-	
2.22	*Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Lưu*	87,883,000	87,883,000	-	
2.23	*Ủy ban nhân dân huyện Thanh Chương*	257,711,000	257,711,000	-	
2.24	*Ủy ban nhân dân huyện Yên Thành*	661,580,000	661,580,000	-	
2.25	*Ủy ban nhân dân huyện Đô Lương*	859,497,000	859,497,000	-	
2.26	*Ủy ban nhân dân thành phố Vinh*	42,475,719,299	42,475,719,299	-	
3	**Báo cáo kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 của Thành phố Huế**	2,062,000,000	-	2,062,000,000	
3.1	*Kho bạc Nhà nước khu vực XII*	200,000,000	-	200,000,000	
3.2	*Sở Tài chính Thừa Thiên Huế*	1,862,000,000	-	1,862,000,000	
4	**Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 của tỉnh Quảng Bình (nay là tỉnh Quảng Trị)**	536,867,000	-	536,867,000	
4.1	*Kho bạc Nhà nước khu vực XI*	536,867,000	-	536,867,000	
5	**Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 của tỉnh Quảng Trị**	606,820,460	606,820,460	-	
5.1	*Sở Tài Chính Quảng Trị*	606,820,460	606,820,460	-	
6	**Kiểm toán chuyên đề việc điều tiết, quản lý, sử dụng nguồn thu tiền sử dụng đất để đầu tư phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2022-2024 theo Nghị quyết của HĐND tỉnh tại các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị (nay là tỉnh Quảng Trị)**	30,824,632,001	917,151,000	29,907,481,001	
6.1	*Sở Tài Chính Quảng Trị*	29,907,481,000	-	29,907,481,000	
6.2	*Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Bình (CDC)*	889,419,000	889,419,000	-	
6.3	*Tuyến đường từ trung tâm xã Quảng Văn kết nối với trục chính vùng Nam, thị xã Ba Đồn*	27,732,000	27,732,000	-	
7	**Báo cáo kiểm toán Ngân sách địa phương và Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 của tỉnh Hà Tĩnh**	76,575,854,153	69,248,325,439	7,327,528,714	
7.1	*Chỉnh trang, nâng cấp vỉa hè và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Nguyễn Du (Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Công Trứ)*	165,401,000	165,401,000	-	

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
7.2	*Dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho 04 Bệnh viện đa khoa, Trung tâm y tế tuyến huyện, tỉnh Hà Tĩnh*	182,394,830	182,394,830	-	
7.3	*Hạ tầng kỹ thuật khu công viên trung tâm thị xã Hồng Lĩnh (giai đoạn 1)*	859,384,000	859,384,000	-	
7.4	*Kho bạc Nhà nước khu vực XI*	1,605,594,116	-	1,605,594,116	
7.5	*Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Thiếp, thị xã Hồng Lĩnh (giai đoạn 1)*	257,375,000	257,375,000	-	
7.6	*Nâng cấp đường Nguyễn Hoành Từ (đoạn từ đường Hà Huy Tập đến đường Lê Duẩn)*	278,435,000	278,435,000	-	
7.7	*Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH36 (Chợ Đình - Quán Trại), huyện Can Lộc*	9,191,609	9,191,609	-	
7.8	*Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Tĩnh*	193,600,000	193,600,000	-	
7.9	*Sở Tài chính Hà Tĩnh*	54,064,000,000	54,064,000,000	-	
7.10	*Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh*	1,607,935,805	20,860,000	1,587,075,805	
7.11	*Đường Nguyễn Du kéo dài đến đê Đồng Môn, xã Thạch Hưng, thành phố Hà Tĩnh*	16,298,000	16,298,000	-	
7.12	*Đường Xuân Diệu kéo dài đoạn từ đường bao khu đô thị Bắc đến đường Ngô Quyền, thành Phố Hà Tĩnh*	59,167,000	59,167,000	-	
7.13	*Đường từ Quốc lộ 12C đi Khu liên hợp gang thép Formosa, tỉnh Hà Tĩnh*	72,499,000	72,499,000	-	
7.14	*Đường vành đai phía Đông thành phố Hà Tĩnh*	117,456,000	117,456,000	-	
7.15	*Đầu tư xây mới, nâng cấp, cải tạo 19 Trạm y tế tuyến xã, tỉnh Hà Tĩnh*	69,487,000	69,487,000	-	
7.16	*Ủy ban nhân dân huyện Can Lộc*	11,600,701,350	11,600,701,350	-	
7.17	*Ủy ban nhân dân huyện Hương Sơn*	982,949,000	982,949,000	-	
7.18	*Ủy ban nhân dân thành phố Hà Tĩnh*	4,134,858,793	-	4,134,858,793	
7.19	*Ủy ban nhân dân thị xã Hồng Lĩnh*	299,126,650	299,126,650	-	
8	**Báo cáo kiểm toán Hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư các dự án thành phần thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 (đoạn Hoài Nhơn - Quy Nhơn, Quy Nhơn - Chí Thạnh)**	5,709,627,785	5,662,409,200	47,218,585	
8.1	*Chủ đầu tư: Ban Quản lý Dự án 85*	5,709,627,785	5,662,409,200	47,218,585	
A11	**KTNN KV III (trước sắp xếp)**	142,827,821,709	33,093,043,422	109,734,778,287	
1	**Báo cáo kiểm toán NSĐP và BCQT NSĐP năm 2024 của thành phố Đà Nẵng; Chuyên đề việc đầu tư, ứng dụng phần mềm công nghệ thông tin, các hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số tại thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2021-2024**	431,158,246	431,158,246	-	
1.1	*Sở Tài chính*	167,701,246	167,701,246	-	
1.2	*Ban Quản lý dự án và Giải phóng mặt bằng quận Cẩm Lệ*	76,098,000	76,098,000	-	UBND phường Cẩm Lệ
1.3	*Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông và nông nghiệp Đà Nẵng*	187,359,000	187,359,000	-	*Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông và nông nghiệp Đà Nẵng*
2	**Báo cáo kiểm toán Chuyên đề thực hiện chính sách phát triển nhà ở xã hội (NOXH) giai đoạn 2021-2024 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**	108,591,187,287	-	108,591,187,287	
2.1	*Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật Đà Nẵng*	882,403,000	882,403,000	-	
2.2	*Sở Xây dựng*	108,591,187,287	-	108,591,187,287	
3	**Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2024 của tỉnh Quảng Ngãi; Chuyên đề việc đầu tư, ứng dụng phần mềm công nghệ thông tin, các hoạt động thuê dịch vụ CNTT phục vụ chuyển đổi số tại tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2024**	33,560,155,176	32,416,564,176	1,143,591,000	
3.1	*Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Giao thông tỉnh Quảng Ngãi*	4,810,336,362	3,666,745,362	1,143,591,000	*Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Giao thông tỉnh Quảng Ngãi*

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
3.2	*Ủy ban nhân dân huyện Ba Tơ*	767,913,000	767,913,000	-	*Ban Quản lý dự án ĐTXD CCT Dân dụng và CN tỉnh Quảng Ngãi*
3.3	*Ủy ban nhân dân huyện Nghĩa Hành*	32,639,000	32,639,000	-	*Ban Quản lý dự án ĐTXD CCT Dân dụng và CN tỉnh Quảng Ngãi*
3.4	*Ủy ban nhân dân huyện Tư Nghĩa*	79,466,814	79,466,814	-	*Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Ngãi*
3.5	*Ủy ban nhân dân thành phố Quảng Ngãi*	27,869,800,000	27,869,800,000	-	*Sở Tài chính Quảng Ngãi*
4	**Báo cáo kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 của tỉnh Kon Tum (Trước khi sáp nhập)**	244,093,000	244,093,000	-	
4.1	*Ủy ban nhân dân huyện Kon Rẫy*	244,093,000	244,093,000	-	*Sở Tài chính Quảng Ngãi*
5	**Báo cáo kiểm toán Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 tỉnh Kon Tum**	1,228,000	1,228,000	-	
5.1	*Thành phố Kon Tum (Xã Đoàn Kết)*	1,228,000	-	-	*Sở Tài chính Quảng Ngãi*
A12	**KTNN khu vực IV (trước sắp xếp)**	1,040,563,428,390	966,938,330,829	73,625,097,561	
1	**Báo cáo kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Vệ sinh môi trường Thành phố Hồ Chí Minh - Giai đoạn 2**	33,128,852,464	56,734,492	33,072,117,972	
1.1	*Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng đô thị*	56,734,492	56,734,492	-	
1.2	*Dự án Vệ sinh môi trường thành phố Hồ Chí Minh (giai đoạn 2)*	33,072,117,972	-	33,072,117,972	
2	**Báo cáo kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án xây dựng đường nối đường Trần Quốc Hoàn - đường Cộng Hòa, quận Tân Bình**	27,514,181,160	83,920,441	27,430,260,719	
2.1	*Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Giao thông Thành phố Hồ Chí Minh*	27,514,181,160	83,920,441	27,430,260,719	
3	**Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2024 của tỉnh Bình Dương**	2,574,698,254	1,966,174,029	608,524,225	
3.1	*Nâng cấp đường ĐT.746 đoạn từ Cầu Gõ đến bến đò Hiếu Liêm*	1,750,757,000	1,750,757,000	-	
3.2	*Xây dựng bổ sung Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai*	21,810,000	21,810,000	-	
3.3	*Xây dựng bổ sung Trường Tiểu học Tân Hiệp*	155,576,425	15,079,000	140,497,425	
3.4	*Xây dựng hoàn chỉnh khu vực văn hóa tưởng niệm Khu di tích lịch sử Chiến khu Long Nguyên*	24,668,029	24,668,029	-	
3.5	*Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật thuộc khu Quy hoạch đất công phường Tân Đông Hiệp*	8,785,000	8,785,000	-	
3.6	*Xây dựng kho lưu trữ của Sở Tài nguyên và Môi trường*	36,633,000	36,633,000	-	
3.7	*Xây dựng đường dẫn và hạ tầng khu đất công phường Đông Hòa*	10,202,000	10,202,000	-	
3.8	*Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên*	98,240,000	98,240,000	-	
3.9	*Ủy ban nhân dân thành phố Bến Cát*	468,026,800	-	468,026,800	
4	**Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương và báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 của Thành phố Hồ Chí Minh**	974,371,302,495	962,942,586,545	11,428,715,950	
4.1	*Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Khu vực Quận 12*	406,657,000	406,657,000	-	
4.2	*Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng Khu vực huyện Bình Chánh*	97,080,575	97,080,575	-	
4.3	*Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực Quận 8*	69,490,571	69,490,571	-	
4.4	*Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực huyện Hóc Môn*	24,226,873	24,226,873	-	
4.5	*Chi cục Thuế khu vực II*	1,965,833,009	1,965,833,009	-	

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
4.6	*Sở Nội vụ thành phố Hồ Chí Minh*	1,341,529,001	1,341,529,001	-	
4.7	*Sở Tài chính thành phố Hồ Chí Minh*	581,335,065,041	581,335,065,041	-	
4.8	*Ủy ban nhân dân Quận 1*	77,047,049,017	77,047,049,017	-	
4.9	*Ủy ban nhân dân Quận 11*	45,162,523,920	45,162,523,920	-	
4.10	*Ủy ban nhân dân Quận 12*	78,541,487,627	78,541,487,627	-	
4.11	*Ủy ban nhân dân Quận 7*	28,716,606,882	28,403,695,057	312,911,825	
4.12	*Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh*	48,258,527,058	47,223,495,034	1,035,032,024	
4.13	*Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ*	24,504,922,451	22,402,239,082	2,102,683,369	
4.14	*Ủy ban nhân dân huyện Củ Chi*	40,839,381,677	32,861,292,945	7,978,088,732	
4.15	*Ủy ban nhân dân huyện Hóc Môn*	589,075,732	589,075,732	-	
4.16	*Ủy ban nhân dân quận Tân Phú*	45,471,846,061	45,471,846,061	-	
5	**Kiểm toán ngân sách địa phương, báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và các chuyên đề lồng ghép**	2,974,394,017	1,888,915,322	1,085,478,695	
5.1	*Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thành phố Vũng Tàu*	64,246,576	-	64,246,576	
5.2	*Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Xuyên Mộc*	646,857,975	646,857,975	-	
5.3	*Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã Phú Mỹ*	142,100,000	142,100,000	-	
5.4	*Chi cục Thuế khu vực XV*	1,035,697,347	1,035,697,347	-	
5.5	*Sở Nông nghiệp và Môi trường Bà Rịa - Vũng Tàu*	412,232,119	-	412,232,119	
5.6	*Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Bà Rịa - Vũng Tàu*	14,000,000	-	14,000,000	
5.7	*Ủy ban nhân dân huyện Xuyên Mộc*	595,000,000	-	595,000,000	
5.8	*Ủy ban nhân dân thị xã Phú Mỹ*	64,260,000	64,260,000	-	
A13	**KTNN KV V (trước sắp xếp)**	1,375,158,476,137	53,808,455,116	1,321,350,021,021	
1	**Báo cáo kiểm toán chuyên đề Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 tại tỉnh An Giang**	413,103,000	413,103,000	-	
1.1	*Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới*	353,951,000	353,951,000	-	BQLDA tỉnh AN Giang (Ban QLDA khu vực I)
1.2	*Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân*	59,152,000	59,152,000	-	BQLDA tỉnh AN Giang (Ban QLDA khu vực III)
2	**Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2024 của tỉnh Cà Mau; Chuyên đề việc thực hiện các chính sách ưu đãi đầu tư tại Khu kinh tế, Khu công nghiệp giai đoạn 2022-2024 tại tỉnh Cà Mau**	4,161,623,831	3,907,665,152	253,958,679	
2.1	*Dự án đầu tư xây dựng cầu sông Ông Đốc, tuyến trục Đông Tây và cầu Gành Hào*	253,958,679	-	253,958,679	Ban Quản lý dự án xây dựng công trình giao thông tỉnh Cà Mau (Dự án đầu tư xây dựng cầu sông Ông Đốc, tuyến trục Đông Tây và cầu Gành Hào)
2.2	*Sở Tài chính Cà Mau*	25,000,000	25,000,000	-	
2.3	*Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời*	70,500,000	70,500,000	-	
2.4	*Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau*	3,812,165,152	3,812,165,152	-	
3	**Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2024 tỉnh Sóc Trăng**	855,518,097,410	11,018,261,131	844,499,836,279	
3.1	*Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp thành phố Cần Thơ*	5,889,480	5,889,480	-	
3.2	*Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Mỹ Xuyên*	556,404,951	-	556,404,951	
3.3	*Sở Tài chính Sóc Trăng*	854,955,802,979	11,012,371,651	843,943,431,328	Sở Tài chính thành phố Cần Thơ
4	**Báo cáo kiểm toán Báo cáo quyết toán NSĐP năm 2024 tỉnh An Giang**	200,988,848,844	34,208,848,844	166,780,000,000	
4.1	*Sở Tài chính An Giang*	196,401,848,844	29,621,848,844	166,780,000,000	
4.2	*Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới*	4,587,000,000	4,587,000,000	-	
5	**Báo cáo kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2024 của tỉnh Hậu Giang**	2,599,800,000	2,599,800,000	-	

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
5.1	*Sở Tài chính thành phố Cần Thơ*	2,599,800,000	2,599,800,000	-	Sở Tài chính thành phố Cần Thơ
6	**BCKT Chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí hoạt động năm 2024 của các cơ sở y tế công lập tại tỉnh Kiên Giang**	4,357,724,896	-	4,357,724,896	
6.1	*Bệnh viện Sản – Nhi*	4,357,724,896	-	4,357,724,896	
7	**BCKT Chuyên đề việc quản lý, sử dụng nguồn thu xổ số kiến thiết giai đoạn 2022-2024 tại tỉnh Kiên Giang**	60,776,989	60,776,989	-	
7.1	*Sở Văn hóa và Thể thao Kiên Giang*	60,776,989	60,776,989	-	
8	**Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 của thành phố Cần Thơ**	281,961,000,000	1,600,000,000	280,361,000,000	
8.1	*Sở Tài chính thành phố Cần Thơ*	281,961,000,000	1,600,000,000	280,361,000,000	
9	**Báo cáo Chuyên đề việc quản lý và sử dụng kinh phí hoạt động năm 2024 của các cơ sở y tế công lập tại Cần Thơ**	25,097,501,167	-	25,097,501,167	
9.1	*Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ*	10,662,510,900	-	10,662,510,900	
9.2	*Bệnh viện Tim mạch*	489,732,407	-	489,732,407	
9.3	*Bệnh viện Ung bướu thành phố Cần Thơ*	13,090,283,359	-	13,090,283,359	
9.4	*Bệnh viện Đa khoa thành phố Cần Thơ*	854,974,501	-	854,974,501	
A14	**KTNN KV VI (trước sắp xếp)**	5,612,216,534	804,182,931	4,808,033,603	
1	**Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương và báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 thành phố Hải Phòng**	5,612,216,534	804,182,931	4,808,033,603	
1.1	*Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Bảo*	1,416,978,922	78,916,078	1,338,062,844	Chưa xác định được
1.2	*Ủy ban nhân dân quận Dương Kinh*	143,830,660	143,830,660	-	Chưa xác định được
1.3	*Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng*	312,651,000	312,651,000	-	Chưa xác định được
1.4	*Ủy ban nhân dân quận Ngô Quyền*	99,537,789	38,091,193	61,446,596	Chưa xác định được
1.5	*Ủy ban nhân dân quận Kiến An*	97,673,000	97,673,000	-	Chưa xác định được
1.6	*Ủy ban nhân dân quận Đồ Sơn*	574,075,000	125,530,000	448,545,000	Chưa xác định được
1.7	*Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng Hải Phòng*	12,688,163	7,491,000	5,197,163	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp Hải Phòng
1.8	*Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông và nông nghiệp Hải Phòng*	2,954,782,000	-	2,954,782,000	Chưa xác định được
A15	**KTNN KV VII (trước sắp xếp)**	38,524,309,532	36,071,175,207	2,453,134,325	
1	**Báo cáo kiểm toán NSĐP năm 2024 của tỉnh Lai Châu; Đề án ổn định dân cư phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La (Đề án 666) tại tỉnh Lai Châu**	7,666,534,610	6,388,046,415	1,278,488,195	
1.1	*Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Lai Châu*	743,465,116	675,462,610	68,002,506	
1.2	*Ủy ban nhân dân huyện Mường Tè*	352,172,965	63,241,937	288,931,028	
1.3	*Ủy ban nhân dân huyện Nậm Nhùn*	984,385,526	235,324,432	749,061,094	
1.4	*Ủy ban nhân dân huyện Phong Thổ*	5,290,685,704	5,290,685,704	-	
1.5	*Ủy ban nhân dân huyện Than Uyên*	94,711,295	94,711,295	-	
1.6	*Ủy ban nhân dân thành phố Lai Châu*	201,114,004	28,620,437	172,493,567	
2	**Đoàn kiểm toán chuyên đề Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 tại tỉnh Lào Cai; Kiểm toán chuyên đề Việc điều tiết, quản lý và sử dụng nguồn thu tiền sử dụng đất để đầu tư phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2022-2024 theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh tại tỉnh Lào Cai.**	685,420,236	236,712,505	448,707,731	
2.1	*Ủy ban nhân dân huyện Bảo Thắng*	29,997,129	29,997,129	-	
2.2	*Ủy ban nhân dân huyện Bắc Hà*	81,503,791	81,503,791	-	
2.3	*Ủy ban nhân dân thành phố Lào Cai*	573,919,316	125,211,585	448,707,731	

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
3	**Kiểm toán báo cáo quyết toán NSĐP năm 2024 tại tỉnh Yên Bái; Việc điều tiết, quản lý và sử dụng nguồn thu tiền sử dụng đất để đầu tư phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2022-2024 theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái; Việc thực hiện các chính sách ưu đãi đầu tư tại Khu công nghiệp giai đoạn 2022-2024 tại tỉnh Yên Bái**	639,937,394	346,107,795	293,829,599	
3.1	*Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng các Công trình Giao thông tỉnh Yên Bái*	276,332,555	138,944,956	137,387,599	
3.2	*Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng tỉnh Yên Bái*	340,573,839	207,162,839	133,411,000	
3.3	*Ủy ban nhân dân huyện Lục Yên*	23,031,000	-	23,031,000	
4	**KIỂM TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ BÁO CÁO QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024 CỦA TỈNH PHÚ THỌ**	13,474,285,664	13,460,785,664	13,500,000	
4.1	*Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình Giao thông, Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Phú Thọ*	144,924,839	144,924,839	-	
4.2	*Sở Tài chính Phú Thọ*	13,136,690,466	13,123,190,466	13,500,000	
4.3	*Trường Cao đẳng Y tế Phú Thọ*	42,500,000	42,500,000	-	
4.4	*Ủy ban nhân dân thành phố Việt Trì*	150,170,359	150,170,359	-	
5	**Kiểm toán báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 của tỉnh Hoà Bình và chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 tại tỉnh Hoà Bình**	16,058,131,628	15,639,522,828	418,608,800	
5.1	*Sở Tài chính Hòa Bình*	15,560,000,000	15,560,000,000	-	
5.2	*Ủy ban nhân dân huyện Cao Phong*	113,578,000	-	113,578,000	
5.3	*Ủy ban nhân dân huyện Kim Bôi*	249,343,709	69,020,709	180,323,000	
5.4	*Ủy ban nhân dân huyện Tân Lạc*	107,175,119	10,502,119	96,673,000	
5.5	*Ủy ban nhân dân huyện Đà Bắc*	28,034,800	-	28,034,800	
A16	**KTNN KV VIII (trước sắp xếp)**	105,868,946,707	91,510,593,063	14,358,353,644	
1	Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương và Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 tỉnh Khánh Hòa	5,776,247,644	4,613,594,000	1,162,653,644	
1.1	UBND thị xã Ninh Hòa	1,460,000,000	1,460,000,000	-	
1.2	UBND huyện Diên Khánh	98,934,000	98,934,000	-	
1.3	Sở NN&MT Khánh Hòa	362,839,673	-	362,839,673	
1.4	Đầu tư Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Khánh Hòa	2,265,892,000	2,265,892,000	-	
1.5	Đầu tư Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa và Trung tâm y tế huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	1,588,581,971	788,768,000	799,813,971	
2	Báo cáo kiểm toán chuyên đề Việc điều tiết, quản lý và sử dụng nguồn thu tiền sử dụng đất để đầu tư phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2022-2024 theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận	2,198,609,063	2,198,609,063	-	
2.1	Dự án thành phần 2 - Đường từ xã Ma Nới, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đến ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng thuộc dự án Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	2,167,825,712	2,167,825,712	-	
2.2	02 Tiểu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn – Phước Nhơn và Nhơn Hải - Thanh Hải, tỉnh Ninh Thuận, vay vốn ADB thuộc dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (Dự án WEIDAP/ADB8)	30,783,351	30,783,351	-	
3	Báo cáo quyết toán Ngân sách địa phương năm 2024 của tỉnh Đắk Lắk	7,759,000,000	7,759,000,000	-	
3.1	Sở Tài chính Đắk Lắk	7,759,000,000	7,759,000,000	-	
4	NSĐP năm 2024 của tỉnh Đắk Lắk và chuyên đề lồng ghép	15,255,789,000	2,060,089,000	13,195,700,000	
4.1	Sở Tài chính Đắk Lắk	13,195,700,000	-	13,195,700,000	

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
4.2	Ủy ban nhân dân huyện Ea Súp	1,213,166,000	1,213,166,000	-	
4.3	Ủy ban nhân dân huyện Krông Bông	16,903,000	16,903,000	-	
4.4	Ủy ban nhân dân huyện Krông Búk	247,265,000	247,265,000	-	
4.5	Ủy ban nhân dân huyện M'Đrắk	231,673,000	231,673,000	-	
4.6	Ủy ban nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột	351,082,000	351,082,000	-	
5	Báo cáo kiểm toán Chuyên đề việc điều tiết, quản lý và sử dụng nguồn thu tiền sử dụng đất để đầu tư phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2022-2024 theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh tại tỉnh Bình Định	1,174,720,000	1,174,720,000	-	
5.1	Ban Quản lý dự án các công trình giao thông và dân dụng tỉnh Bình Định	929,256,000	929,256,000	-	
5.2	Ủy ban nhân dân thị xã An Nhơn	182,889,000	182,889,000	-	
5.3	Ủy ban nhân dân thị xã Hoài Nhơn	62,575,000	62,575,000	-	
6	Kiểm toán ngân sách địa phương, Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 của tỉnh Gia Lai và chuyên đề lồng ghép	73,704,581,000	73,704,581,000	-	
6.1	Sở Tài chính Gia Lai	73,622,345,000	73,622,345,000	-	
6.2	Ủy ban nhân dân huyện Chư Prông	57,784,000	57,784,000	-	
6.3	Ủy ban nhân dân huyện Ia Grai	24,452,000	24,452,000	-	
A17	**KTNN KV IX (trước sắp xếp)**	1,109,827,601,613	714,257,340,949	395,570,260,664	
1	**BCKT chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 tại tỉnh Đồng Tháp**	525,034,000	525,034,000	-	
1.1	UBND huyện Hồng Ngự	50,467,000	50,467,000	-	
1.2	UBND huyện Tân Hồng	474,567,000	474,567,000	-	
2	**BCKT Chuyên đề việc điều tiết, quản lý, sử dụng nguồn thu tiền sử dụng đất để đầu tư phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2022-2024 theo Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp**	1,336,965,000	1,314,173,000	22,792,000	
2.1	Thành phố Sa Đéc (Ban QLDA và Phát triển quỹ đất Tp. Sa Đéc)	193,733,000	193,733,000	-	
2.2	Huyện Lai Vung (Ban QLDA và Phát triển quỹ đất H. Lai Vung)	291,264,000	291,264,000	-	
2.3	Thành phố Hồng Ngự (Ban QLDA và Phát triển quỹ đất Tp. Hồng Ngự)	210,313,000	187,521,000	22,792,000	
2.4	Thành phố Cao Lãnh (Ban QLDA và Phát triển quỹ đất Tp. Cao Lãnh)	593,387,000	593,387,000	-	
2.5	Huyện Thanh Bình (Ban QLDA và Phát triển quỹ đất H. Thanh Bình)	48,268,000	48,268,000	-	
3	**BCKT Báo cáo quyết toán NSĐP năm 2024 của tỉnh Đồng Tháp**	34,702,501,407	21,730,293,907	12,972,207,500	
3.1	Sở Tài chính	29,138,355,842	16,166,148,342	12,972,207,500	
3.2	Thành phố Hồng Ngự	5,564,145,565	5,564,145,565	-	
4	**BCKT chuyên đề Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 tại tỉnh Tiền Giang**	1,325,659,000	442,578,000	883,081,000	
4.1	UBND huyện Tân Phước (Các chủ đầu tư, Ban QLDA)	52,775,000	52,775,000	-	
4.2	UBND huyện Chợ Gạo (Các chủ đầu tư, Ban QLDA)	9,560,000	9,560,000	-	
4.3	UBND huyện Cái Bè (Các chủ đầu tư, Ban QLDA)	492,721,000	160,583,000	332,138,000	
4.4	UBND huyện Cai Lậy (Các chủ đầu tư, Ban QLDA)	770,603,000	219,660,000	550,943,000	
5	**BCKT Chuyên đề việc điều tiết, quản lý và sử dụng nguồn thu tiền sử dụng đất để đầu tư phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2022-2024 theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh tại tỉnh Tiền Giang**	4,915,623,080	-	4,915,623,080	
5.1	Thành phố Gò Công	3,704,056,018	-	3,704,056,018	
5.2	Thị xã Cai Lậy	1,211,567,062	-	1,211,567,062	

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
6	**BCKT ngân sách địa phương năm 2024 tỉnh Trà Vinh; Chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2024 tại tỉnh Trà Vinh; Kiểm toán kết quả định giá và xử lý các vấn đề tài chính đối với Ban Quản lý Bến Xe khách Trà Vinh để chuyển thành công ty cổ phần**	288,698,942,952	122,668,278,611	166,030,664,341	
6.1	Chi cục Thuế khu vực XVIII	5,814,764,326	5,814,764,326	-	
6.2	Sở Tài chính	36,070,376,043	36,070,376,043	-	
6.3	Sở Xây Dựng (trước đây là Sở Giao thông vận Tải)	28,607,323,610	1,404,706,000	27,202,617,610	
6.4	Thành phố Trà Vinh	64,019,646,195	12,490,277,742	51,529,368,453	
6.5	Huyện Châu Thành	15,686,474,440	15,624,890,440	61,584,000	
6.6	Huyện Trà Cú	44,172,883,324	8,906,852,046	35,266,031,278	
6.7	Thị xã Duyên Hải	17,224,548,702	15,223,554,702	2,000,994,000	
6.8	Huyện Càng Long	9,565,978,132	9,314,280,132	251,698,000	
6.9	Huyện Cầu Kè	14,903,047,180	12,501,195,180	2,401,852,000	
6.10	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Trà Vinh (trước đây là Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Trà Vinh)	228,200,000	228,200,000	-	
6.11	Sở Y tế tỉnh Trà Vinh	204,185,000	18,700,000	185,485,000	
6.12	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Trà Vinh	1,516,933,000	1,280,140,000	236,793,000	
6.13	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Trà Vinh	50,684,583,000	3,790,342,000	46,894,241,000	
7	**BCKT kết quả định giá và xử lý các vấn đề tài chính để chuyển thành công ty cổ phần đối với Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, Nhà khách Tỉnh ủy - Ủy ban nhân dân tỉnh, Trung tâm Đào tạo kỹ thuật nghiệp vụ giao thông vận tải của tỉnh Trà Vinh, Đoàn KTNN thuộc KTNN khu vực IX đã tiến hành kiểm toán tại Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, Nhà khách Tỉnh ủy - Ủy ban nhân dân tỉnh, Trung tâm Đào tạo kỹ thuật nghiệp vụ giao thông vận tải của tỉnh Trà Vinh**	674,241,072	-	674,241,072	
7.1	Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	674,241,072	-	674,241,072	
8	**BCKT chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2024 tại tỉnh Vĩnh Long**	649,830,000	649,830,000	-	
8.1	Công ty Cổ phần Công trình Công cộng Vĩnh Long	331,286,000	331,286,000	-	
8.2	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã Bình Minh	318,544,000	318,544,000	-	
9	**BCKT ngân sách địa phương, báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 của tỉnh Bến Tre**	369,727,062,324	226,591,448,282	143,135,614,042	
9.1	Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Bến Tre	1,848,679,773	-	1,848,679,773	
9.2	Chi cục Thuế khu vực XVIII	1,616,578,002	1,616,578,002	-	
9.3	Sở Nông nghiệp và Môi trường (trước đây là Sở Tài nguyên và Môi trường)	13,705,329,296	13,705,329,296	-	
9.4	Sở Xây dựng (trước đây là Sở Giao thông Vận tải)	33,374,463	33,374,463	-	
9.5	Sở Tài chính	258,135,098,442	147,162,696,969	110,972,401,473	
9.6	Thành phố Bến Tre	27,212,351,949	5,364,953,914	21,847,398,035	
9.7	Huyện Chợ Lách	303,118,000	303,118,000	-	
9.8	Huyện Thạnh Phú	19,088,456,051	11,166,575,077	7,921,880,974	
9.9	Huyện Châu Thành	11,947,223,875	11,947,223,875	-	
9.10	Huyện Mỏ Cày Nam	5,190,289,117	5,190,289,117	-	
9.11	Huyện Giồng Trôm	29,294,165,892	29,209,678,569	84,487,323	
9.12	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Bến Tre	60,769,000	60,769,000	-	

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
9.13	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Bến Tre	811,581,464	350,815,000	460,766,464	
9.14	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Bến Tre	480,047,000	480,047,000	-	
10	**BCKT Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 tại tỉnh Long An**	161,130,878,411	94,194,840,782	66,936,037,629	
10.1	Sở Tài chính	161,130,878,411	94,194,840,782	66,936,037,629	
11	**BCKT Chuyên đề việc quản lý và sử dụng nguồn thu xổ số kiến thiết giai đoạn 2022-2024 tại tỉnh Long An**	215,374,056	215,374,056	-	
11.1	Ban QLDA ĐTXD huyện Cần Đước	4,258,000	4,258,000	-	
11.2	Ban QLDA ĐTXD thành phố Tân An	211,116,056	211,116,056	-	
12	**BCKT Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 tại tỉnh Tây Ninh**	245,550,082,981	245,550,082,981	-	
12.1	Sở Tài chính	245,550,082,981	245,550,082,981	-	
13	**BCKT Chuyên đề việc quản lý và sử dụng nguồn thu xổ số kiến thiết giai đoạn 2022-2024 tại tỉnh Tây Ninh**	375,407,330	375,407,330	-	
13.1	Ban QLDA ĐTXD ngành NN&PTNT tỉnh Tây Ninh	279,340,457	279,340,457	-	
13.2	Huyện Gò Dầu	63,640,000	63,640,000	-	
13.3	Thị xã Hòa Thành	32,426,873	32,426,873	-	
A18	**KTNN KV X (trước sắp xếp)**	113,305,021,701	70,680,871,434	42,624,150,267	
1	**Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2024 tỉnh Thái Nguyên**	6,720,909,240	4,988,638,000	1,732,271,240	Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên
1.1	*Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Thái Nguyên*	4,522,840,092	3,449,407,000	1,073,433,092	*Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Thái Nguyên*
1.2	*Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Giao thông tỉnh Thái Nguyên*	554,794,000	272,898,000	281,896,000	*Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Giao thông tỉnh Thái Nguyên*
1.3	*Sở Y tế Thái Nguyên*	137,000,000	137,000,000	-	*Sở Y tế Thái Nguyên*
1.4	*Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Thái Nguyên*	72,625,000	72,625,000	-	*Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Thái Nguyên*
1.5	*Trung tâm nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn Thái Nguyên*	436,640,000	436,640,000	-	*Trung tâm nước sinh hoạt và Vệ sinh môi trường nông thôn Thái Nguyên*
1.6	*Ủy ban nhân dân huyện Đại Từ*	519,002,148	142,060,000	376,942,148	*UBND xã Đại Từ; UBND xã An Khánh*
1.7	*Ủy ban nhân dân thành phố Phổ Yên*	478,008,000	478,008,000	-	*UBND xã Thành Công; UBND phường Vạn Xuân*
2	**Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương và báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 tỉnh Tuyên Quang; Kiểm toán Chuyên đề việc thực hiện các chính sách ưu đãi đầu tư tại khu kinh tế, khu công nghiệp giai đoạn 2022-2024 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Kiểm toán chuyên đề việc đầu tư, ứng dụng công nghệ thông tin, các hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin phục vụ cho Chuyển đổi số tại tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2024**	56,962,919,043	56,708,599,043	254,320,000	Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang
2.1	*Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới Tổ dân phố Cơ Quan, Tân Bắc, thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang (Giai đoạn 1: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tổ dân phố Cơ Quan)*	150,561,000	150,561,000	-	*Ban QLDA ĐTXD KV huyện Sơn Dương*
2.2	*Quảng trường và Nhà văn hóa thể thao huyện Na Hang. Thuộc dự án: Nâng cấp cơ sở hạ tầng thị trấn Na Hang lên thị xã Na Hang, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang*	432,627,000	432,627,000	-	*Ban QLDA ĐTXD KV huyện Na Hang*
2.3	*Sở Tài chính Tuyên Quang*	54,333,000,000	54,333,000,000	-	*Sở Tài chính Tuyên Quang*

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
2.4	*Xây dựng Bệnh viện suối khoáng Mỹ Lâm, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang*	14,694,000	14,694,000	-	*Sở Y tế*
2.5	*Xây dựng Trường Trung học phổ thông Chuyên Tuyên Quang tại địa điểm mới*	879,072,000	768,014,000	111,058,000	*Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Tuyên Quang*
2.6	*Xây dựng và sửa chữa trường THPT Trung Sơn, huyện Yên Sơn*	18,191,000	10,076,000	8,115,000	*Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Tuyên Quang*
2.7	*Xây dựng đường giao thông từ Trường Tiểu Học Khuôn Hà đến đèo Kéo Ráo, thôn Nà Vàng, xã Khuôn Hà, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang*	645,206,000	645,206,000	-	*Ban QLDA ĐTXD KV huyện Lâm Bình*
2.8	*Ủy ban nhân dân Thành phố Tuyên Quang*	480,668,043	345,521,043	135,147,000	*UBND phường An Tường; UBND phường Bình Thuận; Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình số 01*
2.9	*Ủy ban nhân dân huyện Sơn Dương*	8,900,000	8,900,000	-	*Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang*
3	**Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương và báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 của tỉnh Bắc Ninh**	45,520,251,418	8,459,030,391	37,061,221,027	Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh
3.1	*Huyện Gia Bình*	2,472,707,000	485,526,000	1,987,181,000	*Ban QLDA xây dựng Gia Bình*
3.2	*Thành phố Từ Sơn*	694,896,603	694,896,603	-	*Ban QLDA xây dựng Từ Sơn*
3.3	*Thị xã Thuận Thành*	5,892,006,513	1,164,984,000	4,727,022,513	*Ban QLDA xây dựng Thuận Thành*
3.4	*Thị xã Quế Võ*	3,703,855,192	715,099,746	2,988,755,446	*Ban QLDA xây dựng Quế Võ*
3.5	*Huyện Tiên Du*	3,648,143,392	2,198,509,621	1,449,633,771	*Ban QLDA xây dựng Tiên Du*
3.6	*Ban quản lý dự án Giao thông và Nông nghiệp Bắc Ninh*	7,412,356,773	1,513,831,645	5,898,525,128	*Ban quản lý dự án Giao thông và Nông nghiệp Bắc Ninh số 2*
3.7	*Ban quản lý dự án dân dụng và Phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh*	21,696,285,945	1,686,182,776	20,010,103,169	*Ban quản lý dự án dân dụng và Phát triển đô thị tỉnh Bắc Ninh số 2*
4	**Báo cáo kiểm toán chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2024 tại tỉnh Bắc Giang**	4,100,942,000	524,604,000	3,576,338,000	Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh
4.1	*Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Bắc Giang*	3,521,053,000	316,656,000	3,204,397,000	*Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Bắc Giang*
4.2	*Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Giao thông, Nông nghiệp tỉnh Bắc Giang*	31,569,000	31,569,000	-	*Ban Quản lý Dự án Giao thông và Nông nghiệp tỉnh Bắc Ninh số 1*
4.3	*Ủy ban nhân dân huyện Lạng Giang*	359,149,000	176,379,000	182,770,000	*UBND xã Tiên Lục*
4.4	*Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã Chũ*	189,171,000	-	189,171,000	*UBND phường Phượng Sơn*
A19	**KTNN KV XI (trước sắp xếp)**	40,187,392,297	9,481,578,413	30,705,813,884	
1	Kiểm toán ngân sách địa phương và Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 của tỉnh Ninh Bình	2,155,943,000	520,317,000	1,635,626,000	
1.1	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Ninh Bình	2,155,943,000	520,317,000	1,635,626,000	
1.1.1	Dự án: Xây dựng cầu vượt sông Bôi phục vụ ứng cứu di dân và phát triển kinh tế vùng phân lũ chậm lũ Nho Quan -Gia Viễn	9,487,000	9,487,000	-	
1.1.2	Dự án: Xây dựng tuyến đường Bái Đính (Ninh Bình) - Ba Sao (Hà Nam), đoạn qua địa phận tỉnh Ninh Bình (giai đoạn I)	2,146,456,000	510,830,000	1,635,626,000	

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
2	Kiểm toán Chuyên đề việc điều tiết, quản lý, sử dụng nguồn thu tiền sử dụng đất để đầu tư phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2022-2024 theo Nghị quyết Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh Nam Định và Chuyên đề việc đầu tư, ứng dụng phần mềm công nghệ thông tin, các hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin phục vụ cho Đề án chuyển đổi số tại tỉnh Nam Định giai đoạn 2021-2024	96,121,000	96,121,000	-	
2.1	Cải tạo, nâng cấp đường Lạc Lâm, huyện Giao Thủy (đoạn Cồn Nhất - Chợ Vọng)	61,305,000	61,305,000	-	
2.2	Cải tạo, nâng cấp đường Phú - Ninh, huyện Hải Hậu	-	-	-	
2.3	Cải tạo, nâng cấp đường TL488B, huyện Trực Ninh (Đoạn từ QL21 Ngặt Kéo xã Liêm Hải đến đê sông Ninh Cơ thị trấn Cát Thành)	-	-	-	
2.4	Kè gia cố và nâng cấp đường bờ kênh Sẻ đoạn từ cống Sẻ đê tả Ninh Cơ xã Trực Hùng đến cầu sông Sẻ xã Trực Cường, huyện Trực Ninh	-	-	-	
2.5	Nâng cấp, sửa chữa đường 63B từ cây xăng Mỹ Hà, huyện Mỹ Lộc đến cống Đá, xã An Ninh, huyện Bình Lục	-	-	-	
2.6	Nạo vét, kiên cố hóa kênh Múc A, huyện Hải Hậu (đoạn từ xã Hải Long đến xã Hải Cường), thuộc hệ thống thủy nông Hải Hậu	-	-	-	
2.7	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Giao Hà, huyện Giao Thủy	34,816,000	34,816,000	-	
2.8	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Giao Thịnh, huyện Giao Thủy	-	-	-	
2.9	Xây dựng khu dân cư tập trung xã Giao Tiến, huyện Giao Thủy	-	-	-	
2.10	Xây dựng khu tái định cư và khu dân cư tập trung thôn Bơn Ngạn, xã Nghĩa Sơn, huyện Nghĩa Hưng	-	-	-	
2.11	Xây dựng khu tái định cư và khu dân cư tập trung xã Hải Hưng, huyện Hải Hậu	-	-	-	
2.12	Xây dựng khu tái định cư và khu dân cư tập trung xã Hải Xuân, huyện Hải Hậu	-	-	-	
2.13	Xây dựng khu tái định cư và khu dân cư tập trung xóm Nguyên Lực, xã Nghĩa Lạc, huyện Nghĩa Hưng	-	-	-	
2.14	Xây dựng nhà 4 tầng gồm 33 phòng học và các phòng chức năng, xây dựng một số hạng mục phụ trợ Trường THPT Trần Hưng Đạo, thành phố Nam Định	-	-	-	
2.15	Xây dựng nâng cấp một số đoạn đê, kè để khắc phục hậu quả thiên tai, sạt lở trên tuyến đê hữu Hồng và các tuyến đê biển tỉnh Nam Định	-	-	-	
2.16	Xây dựng trường mầm non thị trấn Cổ Lễ, huyện Trực Ninh	-	-	-	
2.17	Xây dựng đường trục phía Nam thành phố Nam Định, (đoạn từ đường Vũ Hữu Lợi đến Quốc lộ 21B)	-	-	-	
3	Báo cáo Kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 và các chuyên đề lồng ghép của tỉnh Hà Nam	-	-	-	
3.1	Sở Tài chính Hà Nam	-	-	-	
4	Báo cáo kiểm toán Báo cáo quyết toán NSĐP năm 2024 của tỉnh Nam Định	-	-	-	
4.1	Sở Tài chính Nam Định	-	-	-	
5	Báo cáo kiểm toán Báo cáo Quyết toán NSĐP năm 2024 của tỉnh Thái Bình	-	-	-	
5.1	Sở Tài chính Thái Bình	-	-	-	
6	Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2024 tỉnh Hưng Yên	1,209,835,866	666,718,739	543,117,127	
6.1	Sở Tài chính Hưng Yên	-	-	-	
6.2	Ủy ban nhân dân huyện Yên Mỹ	938,979,858	395,862,731	543,117,127	

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
6.3	Ban Quản lý Khu đại học Phố Hiến tỉnh Hưng Yên	-	-	-	
6.4	Ban Quản lý dự án Đầu tư công trình giao thông - xây dựng tỉnh Hưng Yên	-	-	-	
6.5	UBND huyện Khoái Châu	245,602,000	245,602,000	-	
6.6	UBND thành phố Hưng Yên	25,254,008	25,254,008	-	
7	Báo cáo kiểm toán Chuyên đề việc quản lý, sử dụng kinh phí bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2024 tại tỉnh Hưng Yên	871,927,696	114,719,674	757,208,022	
7.1	Ủy ban nhân dân huyện Yên Mỹ	622,573,540	2,790,540	619,783,000	
7.2	Ủy ban nhân dân thành phố Hưng Yên	-	-	-	
7.3	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	249,354,156	111,929,134	137,425,022	
8	Kiểm toán ngân sách địa phương và báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 của tỉnh Thanh Hóa	16,365,725,000	8,083,702,000	8,282,023,000	
8.1	Sở Tài chính Thanh Hóa	-	-	-	
8.2	Sở Giáo dục và Đào tạo Thanh Hóa	-	-	-	
8.3	Sở Xây dựng Thanh Hóa	-	-	-	
8.4	Sở Y tế Thanh Hóa	-	-	-	
8.5	Ủy ban nhân dân huyện Bá Thước	101,285,000	-	101,285,000	
8.6	Ủy ban nhân dân huyện Hoằng Hóa	5,048,593,000	3,519,389,000	1,529,204,000	
8.7	Ủy ban nhân dân huyện Hà Trung	214,987,000	212,541,000	2,446,000	
8.8	Ủy ban nhân dân huyện Hậu Lộc	305,247,000	271,841,000	33,406,000	
8.9	Ủy ban nhân dân huyện Nga Sơn	225,296,000	225,296,000	-	
8.10	Ủy ban nhân dân huyện Thiệu Hóa	3,434,651,000	2,551,400,000	883,251,000	
8.11	Ủy ban nhân dân huyện Thường Xuân	789,647,000	-	789,647,000	
8.12	Ủy ban nhân dân huyện Thạch Thành	456,747,000	456,747,000	-	
8.13	Ủy ban nhân dân huyện Thọ Xuân	358,004,000	71,283,000	286,721,000	
8.14	Ủy ban nhân dân huyện Triệu Sơn	-	-	-	
8.15	Ủy ban nhân dân thành phố Sầm Sơn	-	-	-	
8.16	Ủy ban nhân dân thành phố Thanh Hóa	2,193,199,000	726,271,000	1,466,928,000	
8.17	Công ty Cổ phần cấp nước Thanh Hóa	-	-	-	
8.18	Công ty cổ phần Môi trường và Công trình đô thị Thanh Hoá	-	-	-	
8.19	Ban Quản lý dự án Đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa	3,238,069,000	48,934,000	3,189,135,000	
8.20	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các Công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Thanh Hóa	-	-	-	
8.21	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa	-	-	-	
9	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án tuyến đường Tân Phúc - Võng Phan (giao ĐT.378), tỉnh Hưng Yên	-	-	-	
9.1	Ban Quản lý dự án Đầu tư công trình giao thông - xây dựng tỉnh Hưng Yên	-	-	-	
10	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển tỉnh Thái Bình	-	-	-	
10.1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển tỉnh Thái Bình	-	-	-	
11	Kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển tỉnh Thái Bình	19,487,839,735	-	19,487,839,735	
11.1	Dự án Tuyến đường bộ từ thành phố Thái Bình đi cầu Nghìn	19,487,839,735	-	19,487,839,735	
A20	**KTNN khu vực XII (trước sắp xếp)**	**127,289,520,224**	**95,762,974,455**	**31,526,545,769**	
1	**Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2024 tỉnh Đồng Nai và các Chuyên đề lồng ghép**	65,637,560,792	65,447,592,973	189,967,819	
1.1	Sở Tài chính Đồng Nai	212,200,000	212,200,000	-	Sở Tài chính thành phố Đồng Nai

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
1.2	Thành phố Biên Hòa	41,261,787,200	41,130,555,200	131,232,000	Sở Tài chính thành phố Đồng Nai
1.3	Huyện Long Thành	17,650,411,945	17,650,411,945	-	Sở Tài chính thành phố Đồng Nai
1.4	Huyện Xuân Lộc	354,049,404	354,049,404	-	Sở Tài chính thành phố Đồng Nai
1.5	Huyện Trảng Bom	6,100,376,424	6,100,376,424	-	Sở Tài chính thành phố Đồng Nai
1.6	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đồng Nai	58,735,818	-	58,735,818	Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Đồng Nai
2	**Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2024 của tỉnh Lâm Đồng**	18,500,545,072	511,642,072	17,988,903,000	
.-169	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng cũ	17,465,000,000	-	17,465,000,000	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
.-168	Sở Giao thông vận tải tỉnh Lâm Đồng cũ	308,029,072	308,029,072	-	Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng
.-167	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Lâm Đồng cũ	123,012,000	123,012,000	-	Ban QLDA ĐTXD số 1
.-166	Huyện Lâm Hà tỉnh Lâm Đồng cũ	523,903,000	-	523,903,000	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
.-165	Thành phố Bảo Lộc tỉnh Lâm Đồng cũ	80,601,000	80,601,000	-	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
3	**Báo cáo kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 của tỉnh Đắk Nông**	29,440,893,745	24,676,480,745	4,764,413,000	
3.1	Sở Tài chính tỉnh Đắk Nông cũ	24,513,560,745	24,513,560,745	-	Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng
3.2	Ban quản lý các dự án ĐTXD tỉnh Đắk Nông cũ	4,927,333,000	162,920,000	4,764,413,000	Ban QLDA ĐTXD số 3
4	**Báo cáo kiểm toán chuyên đề: Việc đầu tư, ứng dụng phần mềm công nghệ thông tin, các hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số giai đoạn 2021-2024 tại tỉnh Bình Thuận; Việc quản lý, sử dụng kinh phí bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2024 tại tỉnh Bình Thuận**	9,427,355,508	902,956,457	8,524,399,051	
4.1	Ban QLDA ĐTXD các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	9,427,355,508	902,956,457	8,524,399,051	Ban QLDA ĐTXD số 2
5	**Báo cáo kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 của tỉnh Bình Phước; Chuyên đề việc đầu tư, ứng dụng phần mềm công nghệ thông tin, các hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số giai đoạn 2021-2024 của tỉnh Bình Phước; Dự án đầu tư xây dựng đường Đồng Phú - Bình Dương, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước theo hình thức BOT giai đoạn I**	3,986,799,208	3,986,799,208	-	
5.1	Sở Tài chính	3,986,799,208	3,986,799,208	-	Sở Tài chính thành phố Đồng Nai
6	**Báo cáo kiểm toán chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**	296,365,900	237,503,000	58,862,900	
.-169	Thành phố Gia Nghĩa	64,113,000	21,535,000	42,578,000	Ban QLDA ĐTXD số 3
.-168	Huyện Tuy Đức	86,565,900	70,281,000	16,284,900	Ban QLDA ĐTXD số 3
.-167	Huyện Đắk Mil	134,997,000	134,997,000	-	Ban QLDA ĐTXD số 3
.-166	Huyện Cư Jút	10,690,000	10,690,000	-	Ban QLDA ĐTXD số 3
A	**KTNN chuyên ngành V (trước sắp xếp)**	1,308,329,708,566	-	1,308,329,708,566	
1	**Báo cáo kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư dự án nhà máy thủy điện IALY mở rộng, Dự án nhà máy thủy điện Hòa Bình mở rộng**	120,270,394,172	-	120,270,394,172	
1.1	*Dự án Nhà máy thuỷ điện Hoà Bình mở rộng*	110,306,013,736	-	110,306,013,736	*Dự án Nhà máy thuỷ điện Hoà Bình mở rộng*
1.2	*Dự án Nhà máy thủy điện Ialy mở rộng*	9,964,380,436	-	9,964,380,436	*Dự án Nhà máy thủy điện Ialy mở rộng*

TT	Báo cáo kiểm toán	Tổng số	Tăng thu, thu hồi, giảm chi NSNN	Kiến nghị khác	Đơn vị thực hiện kiến nghị kiểm toán hiện nay
2	**Báo cáo kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4**	20,831,544,083	-	20,831,544,083	
2.1	*Chủ đầu tư: Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần*	20,831,544,083	-	20,831,544,083	*Chủ đầu tư: Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần*
3	**Báo cáo kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đầu tư xây dựng các bến container số 3 và số 4 thuộc Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng (tại Khu bến cảng Lạch Huyện), thành phố Hải Phòng**	800,000,000	-	800,000,000	
3.1	*Chủ đầu tư: Công ty cổ phần cảng Hải Phòng*	800,000,000	-	800,000,000	*Chủ đầu tư: Công ty cổ phần cảng Hải Phòng*
4	**Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2024 tại Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP (HAN)**	1,802,397,489	-	1,802,397,489	
4.1	*Dự án Tòa nhà hỗn hợp NO1-T6,T7*	1,802,397,489	-	1,802,397,489	*Dự án Tòa nhà hỗn hợp NO1-T6,T7*
5	**Báo cáo kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án xây dựng nhà ga hành khách T3 - Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất; Dự án mở rộng nhà ga hành khách T2 - Cảng HKQT Nội Bài và Dự án Mở rộng sân đỗ máy bay và hệ thống tiếp nhiên liệu khu vực nhà ga hành khách T2 - Cảng HKQT Nội Bài**	60,533,365,567	-	60,533,365,567	
5.1	*Dự án mở rộng nhà ga hành khách T2 - Cảng hàng không quốc tế Nội Bài*	43,885,972,395	-	43,885,972,395	*Dự án mở rộng nhà ga hành khách T2 - Cảng hàng không quốc tế Nội Bài*
5.2	*Dự án xây dựng nhà ga hành khách T3 – Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất*	16,647,393,172	-	16,647,393,172	*Dự án xây dựng nhà ga hành khách T3 – Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất*
6	**Báo cáo kiểm toán hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư Dự án đường dây 500kV từ Quảng Trạch đến Phố Nối**	1,104,092,007,255	-	1,104,092,007,255	
6.1	*Đường dây 500kV NMNĐ Nam Định I - Phố Nối*	442,408,903,901	-	442,408,903,901	*Đường dây 500kV NMNĐ Nam Định I - Phố Nối*
6.2	*Đường dây 500kV NMNĐ Nam Định I - Thanh Hóa*	34,330,498,202	-	34,330,498,202	*Đường dây 500kV NMNĐ Nam Định I - Thanh Hóa*
6.3	*Đường dây 500kV Quảng Trạch - Quỳnh Lưu*	453,425,014,757	-	453,425,014,757	*Đường dây 500kV Quảng Trạch - Quỳnh Lưu*
6.4	*Đường dây 500kV Quỳnh Lưu - Thanh Hóa*	173,927,590,395	-	173,927,590,395	*Đường dây 500kV Quỳnh Lưu - Thanh Hóa*